TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 486/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-12-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị Q và anh P.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thành Hiệp

Ông Phạm Thạch Út

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 219/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 178/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N T Q, sinh năm 1981 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
ĐKHKTT: Số nhà 462, Tổ 22, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.
Tạm trú: Tổ 7, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh T T P (C), sinh năm 1983 (vắng mặt)
ĐKHKTT: Số nhà 462, Tổ 22, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 16-7-2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị N T Q trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh T T P kết hôn năm 2002, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn số 07/KH Quyển số 01 ngày 22-02-2003 tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên chồng. Đến năm 2014 vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, anh P sinh ra ăn chơi, có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, anh P thường hay mắng chửi, đánh đập chị nên vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không êm ấm, không hạnh phúc. Từ tháng 6/2015, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh P, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với anh T T P.

+Về con chung: Có 02 con chung tên T N K D, sinh ngày 07-12-2003 và T N K V, sinh ngày 29-4-2009. Hiện anh P đang nuôi con. Nếu ly hôn chị yêu cầu được nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T T P, nhưng anh P vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-10-2019, bà H T B trình bày: Bà là mẹ ruột của T T P, Phúc hiện đang làm công nhân tại tỉnh Bình Dương, khi có đám tiệc, lễ, tết P có về thăm nhà. Bà có nhận được tất cả các thông báo của Tòa án và đã gọi điện thoại báo cho P biết. P – Q sống ở tỉnh Bình Dương đã 5 năm nay nên bà không biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn. Bà chỉ nghe nói lại là P có quen người khác, vợ chồng hay cải nhau. Cách nay khoảng 2 năm phía gia đình Q có đến nhà bà, hai gia đình có khuyên can 2 đứa. 2 đứa đã không sống chung 2 năm nay rồi; P – Q không có khả năng đoàn tụ. P – Q có 2 đứa con tên T N K D, sinh ngày 07-12-2003 và T N K V, sinh ngày 29-4-2009; P nuôi con, P nhờ tôi cơm nước lo cho 2 đứa đi học; D học lớp 11, trường Trung học Phổ thông C Đ; V học lớp 5 trường Tiểu học A V H. Bà có ý kiến nên để cho P nuôi 2 con.

Ngày 18-10-2019, Tòa án có đến nhà bà H T B để ghi ý kiến của cháu T N K D, sinh ngày 07-12-2003 và cháu T N K V, sinh ngày 29-4-2009 nhưng 2 cháu không đồng ý cho ghi lời khai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho anh Phúc nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị N T Q, bị đơn anh T T P, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh P vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị Q và bị đơn anh P.

[2] *Về hôn nhân:* Chị N T Q và anh T T P kết hôn năm 2002. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang số 07/KH Quyển số 01 ngày 22-02-2003 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị Q có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị Q và anh P nhưng anh P không tham gia hòa giải. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-10-2019, bà H T B là mẹ ruột của anh P trình bày Q – P không sống chung hơn 2 năm nay, không có khả năng đoàn tụ. Từ khi sống ly thân đến nay chị Q và anh P không ai có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị Q và anh P là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị Q được ly hôn với P là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị N T Q và anh T T P có 02 con chung. Anh P đang nuôi con. Chị Q có tranh chấp nuôi con.

Xét thấy: Cháu D và cháu V hiện đang sống với anh P, anh P nuôi 2 cháu chu đáo, 2 cháu được đi học, 2 cháu đã trên 7 tuổi và không cho ghi lời khai. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 2 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho anh P được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp.

Anh T T P và các thành viên trong gia đình anh P không được cản trở chị N T Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị N T Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh P có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của chị Q theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh T T P không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị N T Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T T P không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn chị N T Q phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004358 ngày 06-8-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn chị N T Q, bị đơn anh T T P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Chị N T Q được ly hôn với anh T T P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 07/KH Quyển số 01 ngày 22-02-2003 của Ủy ban nhân dân xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Anh T T P được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên T N K D, sinh ngày 07-12-2003 và T N K V, sinh ngày 29-4-2009.

Anh T T P và các thành viên trong gia đình anh P không được cản trở chị N T Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị N T Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh P có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của chị Q theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn chị N T Q phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004358 ngày 06-8-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị N T Q, bị đơn anh T T P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.